一

yī

one

二

èr

two

三

sān

three

四

sì

sì

four

八

bā

eight

十

shí

ten

十一

shí yī

eleven

十二

shí èr

twelve

十三

shísān

thirteen

一月

yīyuè

January

二月

èr yuè

February

三月

sān yuè

March

人

rén

person

大

dà

big

大人

dàren

adult

小

xiǎo

small

从

cóng

follow

众

zhòng

crowd

尖

jiān

point

木

mù

tree

林

lín

wood

森

sēn

forest

休

xiū

to rest

旦

dàn

sunrise

但

dàn

but

早

zǎo

morning

唱

chàng

to sing

囚

qiú

prison

风

fēng

wind

雨

yǔ

rain

雨伞

yǔ sǎn

umbrella

雪

xuě

snow

雪人

xuě rén

snowman

上

shàng

up

下

xià

down

下雪

xià xuě

snowing

下雨

xià yǔ

raining

下大雨

xià dàyǔ

heavy rain

山

shān

mountain

火山

huǒshān

volcano

水

shuǐ

water

冰

bīng

ice

冰山

bīngshān

iceberg

口

kǒu

mouth

入口

rùkǒu

entrance

出口

chūkǒu

exit

宫

gōng

palace

白宫

báigōng

White House

白色

báisè

white

黑色

hēisè

black

熊猫

xióng māo

panda

马

mǎ

horse

斑马

bānmǎ

zebra

狗

gǒu

dog

企鹅

qǐ é

penguin

奶牛

nǎi niú

cow

红色

hóngsè

red

蓝色

lánsè

blue

天

tiān

sky,day

夫

fū

husband

田

tián

field

力

lì

strength

男

nán

man

日

rì

sun

[日](http://www.chinese-tools.com/tools/dictionary.html?dico=%E6%97%A5)

yuè

moon

明

míng

bright

筷子

kuàizi

chopsticks

好吃

hǎochī

delicious